

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ CAO MOBIFONE

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:

IB2600-133203

Tên gói thầu:

Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN
3G ERICSSON năm 2026

Phương án:

Tổ chức sửa chữa thiết bị RAN 3G
ERICSSON năm 2026

Phát hành ngày:

03/4/2026

Ban hành kèm theo Quyết định:

số 92/QĐ-CNC ngày
03/4/2026 của Giám đốc Trung
tâm Công nghệ cao MobiFone

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ CAO
MOBIFONE
- CHI NHÁNH
TỔNG CÔNG TY
VIỄN THÔNG
MOBIFONE
M.S.C. N0100686200
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÙNG XUÂN BÌNH

MỤC LỤC

GHI CHÚ:.....	3
MÔ TẢ TÓM TẮT	4
PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.....	6
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	6
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU	32
CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT.....	36
Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU	48
PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	73
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	73
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG.....	83
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG.....	83
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	92
PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	96

phc r d

Ghi chú:

Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

1. Với đăng tải Hồ sơ mời thầu:

Chủ đầu tư sẽ số hóa toàn bộ nội dung của Hồ sơ mời thầu theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải đầy đủ trên Hệ thống mạng Đấu thầu quốc gia (theo hình thức tệp đính kèm). Nhà thầu cần tải tệp tin này về để xem đầy đủ nội dung của Hồ sơ mời thầu khi tham dự đấu thầu.

2. Khi Nhà thầu nộp Hồ sơ dự thầu (E-HSDT):

Với những nội dung mà tại thời điểm nộp E-HSDT, Hệ thống mạng Đấu thầu quốc gia chưa hỗ trợ để nhập dưới dạng webform thì Nhà thầu phải số hóa những nội dung đó (theo định dạng tệp tin PDF/Word/Excel) và tải đính kèm các tệp tin liên quan khi nộp E-HSDT (Nhà thầu xem kỹ biểu mẫu và các yêu cầu trong Phần 1 - Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và đơn dự thầu).

3. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, Nhà thầu có thể phản ánh tới đường dây nóng của Báo Đấu thầu theo số điện thoại 0243.768.6611.



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống. Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào biểu mẫu mời thầu và dự thầu tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia

chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông

đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ

[Handwritten signatures and marks]

	đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà cung cấp đối với các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; e) Không đang trong thời gian: bị cấm tham dự thầu các gói thầu

của Tổng công ty Viễn thông MobiFone hoặc các Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty Viễn thông MobiFone và các Đơn vị trực thuộc; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

h) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn;

i) Nhà thầu/nhà cung cấp có mã số thuế hoạt động bình thường (trạng thái “Đang hoạt động” “Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) trên hệ thống <https://tracuunnt.gdt.gov.vn/tcnnt/mstdn.jsp>;

k) Đối với nhà thầu nước ngoài, phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước đối với nhà thầu nước ngoài khi tham dự thầu quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu.

5.2. Nhà thầu, nhà cung cấp là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Các điều kiện tại điểm e, g, h, i khoản 5.1 Điều này.

5.3. Các nhà thầu, nhà cung cấp là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;

c) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu

	của Tổng công ty viễn thông MobiFone hoặc các Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty viễn thông MobiFone tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty viễn thông MobiFone và các Đơn vị trực thuộc; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 5.4 Các công ty con được tham gia đấu thầu để cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho MobiFone. Quá trình lựa chọn công ty con thực hiện bình đẳng như các nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được

	thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi

Handwritten signatures and initials:

thầu	Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào Đơn dự thầu cùng các biểu mẫu liên quan tại Chương IV, thực hiện quét (scan) và lưu theo định dạng tệp tin PDF, sau đó đăng tải lên Hệ thống.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.

13. Giá dự thầu và giảm giá

13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

- a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.
- b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.
- c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.
- d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11B Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

- a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).
- b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào biểu mẫu.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu, sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

me ph q

14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có

me ph d

hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong

thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Handwritten signatures and initials.

	và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh; thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu

	nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

me mh d

23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa

của E-HSDT	trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị

me . . . juh d

	thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng

ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL.

28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

	trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung về tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá về trạng thái tạm ngừng, chấm dứt tham gia hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của đơn dự thầu, thời hạn hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì

được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và file tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu;

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT

	thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải đảm bảo nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì thông tin trên kê khai là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự kê khai số liệu về thuế từ năm 2021 trở đi, tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Đối với nhà thầu tự kê khai số liệu tài chính từ năm 2021 trở đi,

Handwritten signatures and initials.

	tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. đ) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu bằng văn bản. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III. 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác

	làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSMT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu;

me ph d

	- Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.

36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone – Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone. Địa chỉ: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026. Tên dự án/dự toán mua sắm: Tổ chức sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.
E-CDNT 5.1 (đ)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone – Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không có; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không có;

	+ Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có; + Tư vấn lập E-HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: + Nhà thầu thực hiện quét (scan) đồng thời lưu dưới định dạng tệp tin PDF: bản gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền giấy đăng ký kinh doanh gần đây nhất của Nhà thầu; + Nhà thầu thực hiện quét (scan) đồng thời lưu dưới định dạng tệp tin PDF: bản gốc hoặc bản sao tài liệu chứng minh thẩm quyền ký các văn bản của ngân hàng như bảo lãnh dự thầu, các văn bản liên quan khác (nếu có): giấy ủy quyền, quyết định bổ nhiệm cán bộ. Tất cả các tài liệu, văn bản được yêu cầu quét (scan) bản gốc hoặc

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

Handwritten signatures and initials.

	bản sao được chứng thực để nhà thầu tải lên hệ thống trong quá trình nộp E-HSDT hay quá trình làm rõ sau khi mở thầu, nhà thầu phải quét (scan) màu để có thể phân biệt được với việc quét (scan) bản chụp (photo).
E-CDNT 12.1	Nhà thầu “Không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 60.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng./.). Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không được sử dụng.
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác: Không có
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về tư cách hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
E-CDNT 38.1	- Người có thẩm quyền: Ông Phùng Xuân Bình – Phó Giám đốc Phụ trách Trung tâm Công nghệ cao MobiFone - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone. + Địa chỉ: Số 6 Phúc Lý, tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội. + Điện thoại: 0904151819. + Email: binh.phung@mobifone.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: Không sử dụng hội đồng tư vấn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư, xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15.

ru ph 4

CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu theo yêu cầu của E-HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành E-HSMT; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

2. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 E-CDNT;

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11B Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân

sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này và được Chủ đầu tư quét (scan) dưới dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 3.753.760.000 VND. ⁽⁵⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Có nội dung sửa chữa các thiết bị RAN (Radio Access Network – Thiết bị mạng truy nhập vô tuyến) hoặc thiết bị truyền dẫn của mạng thông tin di động ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 1.216.219.000 VND. ⁽¹¹⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu

như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của

gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không

tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

T. H. H. ★

(Handwritten signatures and marks)

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về thiết bị chủ yếu:

Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được quét (scan) dưới dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy hiện sóng, dao động ký Oscilloscope: - Tối thiểu 1 kênh - Đầu vào AC, DC, GND - Độ chia tín hiệu: tối thiểu 1X, 10X, 100X - Băng thông: tối thiểu 20 MHz	01

Nhà thầu cung cấp các tài liệu như dưới đây trước khi được trao hợp đồng:

- + Nhà thầu phải cung cấp bản sao được chứng thực bởi các cơ quan có thẩm quyền các hợp đồng mua bán (nếu có), biên bản nghiệm thu (nếu có), bản sao y bản chính hóa đơn mua bán (bản giấy), đối với hóa đơn điện tử cần cung cấp bản thể hiện hóa đơn điện tử các thiết bị theo danh mục yêu cầu tại mẫu số 06D Chương IV của E-HSMT. Trong trường hợp đi thuê thiết bị, nhà thầu phải cung cấp bản sao được chứng thực bởi các cơ quan có thẩm quyền hợp đồng thuê còn hiệu lực tối thiểu đến hết 30/04/2027, biên bản nghiệm thu, bản sao y bản chính hóa đơn mua bán (bản giấy), đối với hóa đơn điện tử cần cung cấp bản thể hiện hóa đơn điện tử.
- + Bản cam kết các thiết bị bảo đảm chất lượng và điều kiện hoạt động ổn định có xác nhận của đại diện hợp pháp của nhà thầu.
- + Danh sách thiết bị theo yêu cầu tại mẫu số 06D Chương IV của E-HSMT.

Trong quá trình đối chiếu tài liệu, nhà thầu cung cấp một trong các tài liệu sau để chứng minh khả năng đáp ứng các trang thiết bị mà không cần đính kèm trong E-HSDT khi tham dự thầu:

- Bản sao được chứng thực của hợp đồng mua bán (nếu có), biên bản nghiệm thu (nếu có), hóa đơn mua bán (bản giấy), đối với hóa đơn điện tử cần cung cấp bản thể hiện hóa đơn điện tử các thiết bị nêu trên;

- Bản sao được chứng thực hợp đồng thuê (nếu thuê thiết bị) còn hiệu lực đến hết 30/04/2027, biên bản bàn giao và xác nhận tình trạng thiết bị khi bàn giao. Nếu hợp đồng thuê thiết bị còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu nhưng kết thúc trước 30/04/2027, nhà thầu phải cung cấp cam kết sẽ gia hạn hoặc ký lại hợp đồng mới có hiệu lực đến hết 30/04/2027;

- Bản bảng kê khai thiết bị thể hiện đầy đủ các thiết bị yêu cầu cho gói thầu (đối với trường hợp cung cấp bảng kê khai thiết bị, Chủ đầu tư có quyền được tới địa điểm sửa chữa của Nhà thầu để kiểm tra các thiết bị này trước khi đàm phán ký kết hợp đồng, nếu kiểm tra phát hiện nhà thầu kê khai sai, không có các thiết bị theo yêu cầu thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt các thủ tục tiếp theo và từ chối ký kết hợp đồng với Nhà thầu).

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc đánh giá về mặt kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”. E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả các nội dung yêu cầu đều được đánh giá là đạt.

Nội dung đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Phạm vi cung cấp và kế hoạch thực hiện gói thầu		
1.1	Phạm vi cung cấp	Cung cấp đầy đủ các dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 01B Chương IV của E-HSMT.	Cung cấp không đúng, đủ danh mục dịch vụ và khối lượng theo quy định tại Mẫu số 01B Chương IV của E-HSMT.
1.2	Tiến độ thực hiện	Đáp ứng tiến độ theo quy định tại Mẫu số 10A Chương IV của E-HSMT	Không đáp ứng tiến độ theo quy định tại Mẫu số 10A Chương IV của E-HSMT
II.	Yêu cầu kỹ thuật		

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	Chất lượng thiết bị sau sửa chữa	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.1 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.1 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.2	Tỷ lệ thiết bị sửa chữa thành công	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.2 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.2 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.3	Thời gian sửa chữa	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.3 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.3 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.4	Nguồn thiết bị thay thế	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.4 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.4 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.5	Trách nhiệm Bảo hành	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.5 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.1.5 - Khoản 3.1 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.6	Yêu cầu đóng gói, vận chuyển thiết bị bị	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.2.1 - Khoản 3.2 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.2.1 - Khoản 3.2 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT
2.7	Trách nhiệm khâu trừ, đền bù	Cung cấp đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.2.2 - Khoản 3.2 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 3.2.2 - Khoản 3.2 - Mục 3 - Chương V của E-HSMT

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu

có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không.

68
TR
ÔNG
M
- CH
ÔNG
VI
101
P

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1.	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
2.	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3.	Mẫu số 02B. Giấy ủy quyền			X
4.	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5.	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)			X
6.	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7.	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
8.	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
9.	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
10.	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
11.	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
12.	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
13.	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
14.	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

Mẫu số 01B (Scan đính kèm lên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ (*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục dịch vụ sửa chữa cung cấp theo chủng loại thiết bị					
	Chủng loại thiết bị sửa chữa	Tên thiết bị sửa chữa				
1.	Card điều khiển ERA	CBU, DUW				
2.	Card giao tiếp ERA	ET-MFX, OBIF, RUIF	200	Cái	Chi tiết theo Mục 1	60 ngày đối với từng thiết bị (Kể từ ngày Nhà thầu nhận thiết bị hỏng đến lúc bàn giao lại thiết bị tốt cho Chủ đầu tư (không bao gồm thời gian đo test tại Chủ đầu tư khi thiết bị được xác nhận là tốt))
3.	Card nguồn ERA	PDU, PSU	25	Cái	Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT	
4.	Card TX 3G ERA	TX6HS	5	Cái		
5.	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA	RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS	18	Cái		
6.	Card truyền dẫn 3G ERA	IFB, SIU	343	Cái		
7.	Card xử lý ERA	RAX, FU	7	Cái		
8.	Khối điều khiển quạt ERA	FCU	16	Cái		
			25	Cái		

Handwritten signatures and initials.

9.	Khối xử lý băng gốc ERA	SUP, Baseband 5212, Baseband 5216		82	Cái		
10.	Smallcell ERA	RBS6401, RBS6402		8	Cái		
11.	Card TCU ERA	TCU		1	Cái		
12.	Card cảnh báo ERA	XALM		1	Cái		
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh ⁽⁸⁾			0%			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 02 (Scan đính kèm lên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ [ghi ngày làm hồ sơ]

Tên gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT]

Kính gửi: ____ [ghi tên của Chủ đầu tư trong E-TBMT]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [Tên nhà thầu đã đăng ký trên hệ thống], Mã số thuế _____, cam kết thực hiện gói thầu _____ [Tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT] số E-TBMT: _____ [số E-TBMT trong E-TBMT] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [Tổng cộng giá dự thầu của dịch vụ đã bao gồm thuế, phí, lệ phí tại Mẫu số 11B bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [ghi giá trị sau khi giảm giá, giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: _____ [≥90 ngày] kể từ ngày có thời điểm đóng thầu gói thầu này.

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm)

bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁴⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02B Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02B Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 4 E-CDNT.

Mẫu số 02B (Scan đính kèm lên Hệ thống)

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____
 Tôi là ____ [ghi tên, số CMND/CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND/CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền
 [ghi tên, chức danh, ký tên và
 đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền
 [ghi tên người đại diện theo pháp luật
 của nhà thầu, chức danh, ký tên và
 đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

[Handwritten signatures and marks]

Mẫu số 03 (Scan đính kèm lên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT]

Thuộc phương án: ____ [ghi tên phương án trong E-TBMT]

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT] với số E-TBMT: ____ [Số E-TBMT được ghi trong E-HSMT]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án trong E-TBMT].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT] thuộc phương án _____ [ghi tên phương án trong E-TBMT] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.
- [Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

(Handwritten signatures and marks)

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu trong E-TBMT] thuộc phương án _____ [ghi tên phương án trong E-TBMT] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm lên Hệ thống)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): Trung tâm Công nghệ cao MobiFone
– Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone

Địa chỉ: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

(Chữ ký và dấu)

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): Trung tâm Công nghệ cao MobiFone
– Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone

Địa chỉ: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự phương án ____ *[ghi tên phương án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

Handwritten signatures and stamps.

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

006
C
C
M
T
V
M
H

re
mh
H

Mẫu số 05 (Scan đính kèm lên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng] [ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06D (Scan đính kèm lên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU**

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Handwritten signatures and initials.

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 07 (Scan đính kèm lên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN
THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Scan đính kèm lên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (VND)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự kê khai thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) phải bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09B (Scan đính kèm lên Hệ thống)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ		Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Chủng loại thiết bị sửa chữa	Tên thiết bị sửa chữa	Chi tiết nội dung công việc theo quy định tại Mục 2 Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT				60 ngày đối với từng thiết bị (Kể từ ngày Nhà thầu nhận thiết bị hỏng đến lúc bàn giao lại thiết bị tốt cho Chủ đầu tư (không bao gồm thời gian đo test tại Chủ đầu tư khi thiết bị được xác nhận là tốt))	
1.	Card điều khiển ERA	CBU, DUW		200	Cái			
2.	Card giao tiếp ERA	ET-MFX, OBIF, RUIF		25	Cái			
3.	Card nguồn ERA	PDU, PSU		5	Cái	Chi tiết theo Mục 1		
4.	Card TX 3G ERA	TX6HS		18	Cái	Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT		
5.	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA	RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS		343	Cái			
6.	Card truyền dẫn 3G ERA	IFB, SIU		7	Cái			
7.	Card xử lý ERA	RAX, FU		16	Cái			
8.	Khối điều khiển quạt ERA	FCU		25	Cái			
9.	Khối xử lý băng gốc ERA	SUP, Baseband 5212, Baseband 5216		82	Cái			

10.	Smallcell ERA	RBS6401, RBS6402							
11.	Card TCU ERA	TCU			8				
12.	Card cảnh báo ERA	XALM			1				

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Chủ đầu tư điền
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 11B (Scan đính kèm lên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B1

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu điền đầy đủ các nội dung này.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu điền đầy đủ các nội dung này.

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

1.1 Khái quát về phương án:

- Tên phương án: Tổ chức sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026.
- Địa điểm thực hiện:
 - + Tiếp nhận thiết bị hỏng, bàn giao thiết bị tốt sau sửa chữa: Tại Phòng Bảo dưỡng thiết bị (bộ phận Hà Nội, bộ phận Đà Nẵng, bộ phận Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Trung tâm Công nghệ cao MobiFone.
 - + Sửa chữa, đo test: Tại xưởng của nhà thầu

1.2 Khái quát về gói thầu:

- Tên gói thầu: Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước (Đấu thầu qua mạng).
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I-II/2026.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I-II/2026.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Mục tiêu công việc:

Dịch vụ thực hiện bao gồm chi tiết các nội dung như sau:

2.1. Phạm vi cung cấp:

- Cung cấp dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026 (bao gồm cả công tác vận chuyển nhận thiết bị hỏng, bàn giao sau khi hoàn thành; chạy thử; đóng gói; bàn giao).

2.1.1 Khối lượng thực hiện:

Thực hiện sửa chữa cho 731 thiết bị RAN 3G ERICSSON hỏng trên mạng lưới MobiFone năm 2026 (chưa xác định lỗi), chi tiết như bảng dưới:

STT	Chủng loại thiết bị	Tên thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	Card điều khiển ERA	CBU, DUW	Ericsson	Cái	200
2	Card giao tiếp ERA	ET-MFX, OBIF, RUIF	Ericsson	Cái	25
3	Card nguồn ERA	PDU, PSU	Ericsson	Cái	5

STT	Chủng loại thiết bị	Tên thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
4	Card TX 3G ERA	TX6HS	Ericsson	Cái	18
5	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA	RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS	Ericsson	Cái	343
6	Card truyền dẫn 3G ERA	IFB, SIU	Ericsson	Cái	7
7	Card xử lý ERA	RAX, FU	Ericsson	Cái	16
8	Khối điều khiển quạt ERA	FCU	Ericsson	Cái	25
9	Khối xử lý băng gốc ERA	SUP, Baseband 5212, Baseband 5216	Ericsson	Cái	82
10	Smallcell ERA	RBS6401, RBS6402	Ericsson	Cái	8
11	Card TCU ERA	TCU	Ericsson	Cái	1
12	Card cảnh báo ERA	XALM	Ericsson	Cái	1
TỔNG					731

Ghi chú: Nhà thầu có thể khảo sát trực tiếp tình trạng thiết bị hỏng tại Trung tâm Công nghệ cao MobiFone:

– Khu vực Hà Nội: Đầu mối liên hệ khảo sát: Ông Đặng Ngọc Hào (số điện thoại: 0904805678).

– Khu vực Đà Nẵng: Đầu mối liên hệ khảo sát: Ông Lê Trần Vũ (số điện thoại: 0935112277).

– Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: Đầu mối liên hệ khảo sát: Ông Nguyễn Quốc Khánh (số điện thoại: 0907290001).

2.1.2 Nội dung dịch vụ cung cấp:

❖ Nhà thầu dịch vụ sẽ thực hiện các công việc sau:

a. Tiếp nhận thiết bị hỏng:

- Địa điểm tiếp nhận:

Nhà thầu tiếp nhận các thiết bị hỏng tại địa điểm trực thuộc Trung tâm Công nghệ cao MobiFone (địa điểm tiếp nhận đều có chỗ để xe ô tô tại tầng 1):

+ Khu vực Hà Nội: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội.

+ Khu vực Đà Nẵng: Tòa nhà MobiFone, 586 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

+ Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: số 270 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cách thức tiếp nhận:

Nhà thầu tiếp nhận thiết bị hàng tuần theo thông báo của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư cử cán bộ bàn giao trực tiếp cho Nhà thầu, lập biên bản bàn giao thiết bị chi tiết theo từng đợt giao nhận. Trong đó nhà thầu được phép từ chối, không tiếp nhận các thiết bị sau:

TT	Tên lỗi	Mã lỗi	Mô tả
1	Biến dạng cơ khí, cháy/chập cháy, sét đánh	R01	Biến dạng cơ khí không thể phục hồi được làm ảnh hưởng khả năng vận hành khai thác; board mạch bị chập cháy hư hỏng không thể gia công làm ảnh hưởng đến khả năng sửa chữa khôi phục lại chức năng hoạt động của thiết bị
2	Gãy vỡ, thiếu các chi tiết chính	R02	Thiết bị bị gãy, vỡ, thiếu các chi tiết chính không thể thay thế hoặc gia công phục hồi được
3	Nước vào, ẩm mốc	R03	Nước vào board mạch làm ẩm mốc gây bong tróc linh kiện, hư hỏng đường mạch không thể khôi phục được gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị

b. Đo phân tích xác định lỗi, sửa chữa khôi phục tính năng thiết bị:

- Địa điểm: Thực hiện tại xưởng sửa chữa của Nhà thầu.
- Nội dung: Thực hiện trên dây chuyền sửa chữa của nhà thầu (gồm: Vệ sinh công nghiệp, chuẩn đoán xác định lỗi chi tiết cho từng thiết bị, tiến hành sửa chữa, khôi phục tính năng hoạt động của thiết bị).

c. Đo kiểm chỉ tiêu kỹ thuật sau sửa chữa bằng tủ/trạm test, lập Test report:

- Từng thiết bị sau khi hoàn thành phân tích xác định lỗi và sửa chữa phải được nhà thầu đánh giá, đo kiểm, lập Test report thể hiện các chỉ tiêu kỹ thuật đã đánh giá (Chi tiết các chỉ tiêu Test Report được mô tả tại Phụ lục 04 – Mẫu số 14 – Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng).

d. Kiểm tra xuất xưởng và vận chuyển bàn giao lại thiết bị sau sửa chữa:

Các thiết bị đã sửa chữa và đo kiểm đạt yêu cầu được bao gói, xuất xưởng bàn giao lại cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone tại địa điểm nêu trên.

Handwritten signature and initials.

e. Nghiệm thu, bảo hành thiết bị sau sửa chữa:

- Sau khi Nhà thầu chuyển các thiết bị sau sửa chữa cho Chủ đầu tư, các thiết bị sẽ được Chủ đầu tư kiểm tra, đo test lại bằng hệ thống máy đo, tủ test của Chủ đầu tư. Các thiết bị đạt chất lượng dịch vụ và yêu cầu kỹ thuật thì được ghi nhận là đã thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục thành công, thiết bị sẽ được đóng gói và ký nhận nghiệm thu;
- Các thiết bị chưa đạt, Nhà thầu phải tiếp tục mang về để thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục tính năng lại;
- Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo hành thiết bị tối thiểu 09 tháng tại Chủ đầu tư sau khi nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

f. Cung cấp phương tiện, nguồn lực để bao gói, vận chuyển thiết bị:

Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp phương tiện và nguồn lực để bao gói và vận chuyển các thiết bị hỏng khi tiếp nhận, cũng như bàn giao lại các thiết bị sau khi sửa chữa xong.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1 Yêu cầu chất lượng dịch vụ đầu ra

3.1.1 Chất lượng thiết bị sau sửa chữa

- Các thiết bị sau sửa chữa, Nhà thầu phải thực hiện đo test bằng hệ thống máy đo, tủ test của Nhà thầu đồng thời cung cấp phiếu kiểm tra (test report) gửi trả kèm theo khi bàn giao lại cho Chủ đầu tư (trong phiếu kiểm tra phải ghi rõ lỗi, cách thức xử lý, linh kiện/module thay thế, thông số kỹ thuật trước và sau sửa chữa, thông số của nhà sản xuất), cam kết chất lượng thiết bị sau sửa chữa hoạt động đúng chức năng và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật của thiết bị.
- Sau khi Nhà thầu chuyển các thiết bị sau sửa chữa cho Chủ đầu tư, các thiết bị sẽ được Chủ đầu tư kiểm tra, đo test lại bằng hệ thống máy đo, tủ test của Chủ đầu tư với các chỉ tiêu sau:

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
I	Card điều khiển ERA (CBU, DUW)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
5	Login và cấu hình không báo lỗi
6	Giao tiếp với các card trong tủ không báo lỗi
7	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card điều khiển

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
8	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
II	Card giao tiếp ERA (ET-MFX, OBIF, RUIF)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
6	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card giao tiếp ET-MFX, OBIF, RUIF.
7	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
III	Card nguồn ERA (PDU, PSU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và kết nối được với RBS của Ericsson
2	Kiểm tra trạng thái đèn Oper sáng xanh và Fault tắt
3	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới PSU, CDU
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
IV	Card TX 3G ERA (TX6HS)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card TX
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
V	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA (RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card RF
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VI	Card truyền dẫn 3G ERA (IFB, SIU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card truyền dẫn
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VII	Card xử lý ERA (RAX, FU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card RX
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VIII	Khối điều khiển quạt ERA (FCU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và kết nối được với RBS của Ericsson
2	Kiểm tra trạng thái đèn RUN sáng xanh, đèn Fault tắt và đèn Info nháy nhanh
3	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới FCU
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
IX	Khối xử lý băng gốc ERA (SUP, Baseband 5212, Baseband 5216)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card xử lý băng gốc
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
X	Smallcell ERA (RBS6401, RBS6402)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ, không bị thiếu chi tiết cơ khí
2	Kiểm tra trạng thái các đèn hoạt động tốt
3	Login phần mềm quản lý EricPro/OMT và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
XI	Card TCU ERA (TCU)

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card TCU
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
XII	Card cảnh báo ERA (XALM)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ
2	Sau khi sửa chữa thiết bị đảm bảo kết nối với trạm thiết bị BTS ERICSSON
3	Kiểm tra giám sát cảnh báo trên phần mềm quản lý đảm bảo hiển thị các cảnh báo trên phần mềm khi xuất hiện cảnh báo.
5	Kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card XALM
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi

- Các thiết bị đạt chất lượng dịch vụ và yêu cầu kỹ thuật thì được ghi nhận là đã thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục thành công, thiết bị sẽ được đóng gói và ký nhận nghiệm thu.

- Với các thiết bị không sửa chữa được và không có thiết bị thay thế nhà thầu giao trả lại cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone. Nhà thầu phải cung cấp cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone các mô tả lỗi, nguyên nhân không khôi phục được, ảnh chụp thiết bị lỗi.

3.1.2 Tỷ lệ thiết bị sửa chữa thành công

Đảm bảo tỉ lệ sửa chữa thành công toàn hợp đồng là 98%. Với các thiết bị không sửa được phải tiến hành thay thế bằng các thiết bị có cùng chức năng và không cũ hơn so với thiết bị đó (theo ngày sản xuất).

3.1.3 Thời gian sửa chữa (TAT: Thời gian tính từ lúc Nhà thầu nhận thiết bị hỏng đến lúc bàn giao lại thiết bị tốt cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone (không bao gồm thời gian đo test tại Trung tâm Công nghệ cao MobiFone khi thiết bị được xác nhận là tốt))

+ 80% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 30 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);

+ 95% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 45 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);

+ 100% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 60 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết).

3.1.4 Nguồn thiết bị thay thế

Nhà thầu có nguồn thiết bị để thay thế trong trường hợp không thể sửa chữa được các thiết bị sau: các thiết bị thay thế; các thiết bị bảo hành đến lần thứ 2. Nhà thầu phải có giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (có CO) và chất lượng (có CQ) đối với thiết bị sử dụng trong việc thay thế.

3.1.5 Trách nhiệm bảo hành

- Thời hạn bảo hành miễn phí: 09 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Chế độ bảo hành:

- + Hỗ trợ kỹ thuật 24/7, 7 ngày/7 ngày trong tuần;
- + Thời gian có mặt tại các kho của Trung tâm Công nghệ cao MobiFone để nhận thiết bị bảo hành: sau 03 ngày nhận được thông báo.
- + Thời gian bàn giao lại thiết bị tốt là 15 ngày kể từ ngày nhận thiết bị. Trong trường hợp không thể khôi phục lại được thiết bị bảo hành, phải tiến hành thay thế bằng thiết bị có chức năng tương đương trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thiết bị đi bảo hành, hoặc hoàn phí sửa chữa trong trường hợp đơn vị sửa chữa không có thiết bị để thay thế.
- + Trong thời gian bảo hành, nếu một thiết bị hỏng lại đến lần thứ 2 thì thiết bị đó phải được thay thế và trả lại cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone bằng thiết bị có cùng chức năng tương đương và không cũ hơn so với thiết bị đó (theo ngày sản xuất).
- + Trong trường hợp thay thế thiết bị, nhà thầu phải cung cấp cho Trung tâm Công nghệ cao MobiFone giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (CO) và chất lượng (CQ) đối với các thiết bị sử dụng để thay thế.
- + Trong vòng 03 tháng tính từ ngày nghiệm thu, nếu thiết bị đang hoạt động trên mạng lưới bị hỏng thì nhà thầu có trách nhiệm cùng phối hợp với chủ đầu tư tới hiện trường cùng phối hợp xử lý và tìm hiểu nguyên nhân. Mọi chi phí phát sinh do nhà thầu chịu.

- Các trường hợp được bảo hành: thiết bị phát sinh hỏng không phải do nguyên nhân sau: thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, nguyên nhân do lỗi chủ quan.

- Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện bảo đảm nghĩa vụ bảo hành với giá trị bằng 3% giá trị nghiệm thu hợp đồng bằng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3.2 Yêu cầu kỹ thuật khác

3.2.1 Yêu cầu đóng gói, vận chuyển thiết bị

Nhà thầu chịu trách nhiệm bố trí nguồn lực để bao gói và vận chuyển khi tiếp nhận, cũng như bàn giao lại các thiết bị sau khi sửa chữa xong, nhà thầu cần đảm bảo các thiết

bị được đóng gói trong hộp carton đủ độ dày, chèn/lót xốp chặt chẽ và được vận chuyển bằng các phương tiện phù hợp không gây móp méo biến dạng, gãy vỡ thiếu chi tiết thiết bị.

3.2.2 Trách nhiệm khấu trừ, đền bù

Nhà thầu có trách nhiệm chịu khấu trừ chi phí sửa chữa, đền bù khi không hoàn thành các yêu cầu về chất lượng sửa chữa ở trên (thời gian sửa chữa, tỷ lệ thành công, chất lượng thiết bị sau sửa chữa), cụ thể:

- Nếu tỷ lệ sửa chữa thành công toàn hợp đồng dưới 98% trên tổng số thiết bị được giao theo hợp đồng thì giảm trừ giá dịch vụ tương ứng với tỉ lệ thiết bị vi phạm đó, cụ thể nếu tỉ lệ thiết bị sửa chữa thành công là A% thì sẽ giảm giá dịch vụ tương ứng $(98\% - A\%)$ giá dịch vụ toàn bộ thiết bị trong hợp đồng.

- Với các thiết bị Nhà thầu không cung cấp được phiếu kiểm tra (test report) thì giảm trừ 08% giá dịch vụ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

- Nếu tỷ lệ các thiết bị có TAT quá 30 ngày là B% (cao hơn 20%) thì sẽ giảm giá dịch vụ $(B\% - 20\%)$ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

- Nếu tỷ lệ các thiết bị có TAT quá 45 ngày là C% (cao hơn 5%) thì sẽ giảm giá dịch vụ $(C\% - 5\%)$ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

- Với các thiết bị có TAT quá 60 ngày thì giảm trừ 10% giá dịch vụ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

- Tổng giá trị khấu trừ đền bù của các nội dung trên tối đa không quá 8% giá trị hợp đồng.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Trung tâm Công nghệ cao MobiFone thực hiện một số công việc theo quy trình Sửa chữa thiết bị của Tổng công ty và Trung tâm để đảm bảo thiết bị hoạt động tốt trước khi đưa lên vận hành trên mạng lưới, cụ thể các công việc như sau:

+ Kiểm tra, giám sát chất lượng các quá trình: Sửa chữa, duy tu khôi phục tính năng của nhà thầu.

+ Đo chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị sau khi được sửa chữa tại địa điểm của Chủ đầu tư.

167
AM
CAC
INE
•NH
G TY
ONG
INE
HA

Handwritten signatures and initials.

- + Chạy thử theo thời gian quy định trên các trạm mẫu thông qua các bộ chỉ tiêu kỹ thuật được phê duyệt tại địa điểm của Chủ đầu tư.
- + Các thiết bị chưa đạt chất lượng, Chủ đầu tư thông báo nhà thầu tiếp nhận tiến hành sửa chữa, duy tu lại.
- + Nghiệm thu và bàn giao các thiết bị; Tổ chức vận chuyển, bàn giao các thiết bị sau sửa chữa tới Trung tâm mạng lưới và các MobiFone tỉnh/thành phố.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
-----------------------------	---

2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:

	a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.

H H V



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.

14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi

Handwritten signatures and initials.

	phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết.

	b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà

re ph d

	thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Giải quyết tranh chấp	21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone. Địa chỉ: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Mã số thuế: 0100686209-167 Số tài khoản: 001.1002.666888 - Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Sở Giao dịch Điện thoại: 0904151819.
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: + Tiếp nhận thiết bị hỏng, bàn giao thiết bị tốt sau sửa chữa: Tại Phòng Bảo dưỡng thiết bị (bộ phận Hà Nội, bộ phận Đà Nẵng, bộ phận Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Trung tâm Công nghệ cao MobiFone. + Sửa chữa, đo test: Tại xưởng của nhà thầu Điện thoại: <i>Khu vực Hà Nội: Ông Đặng Ngọc Hào (số điện thoại: 0904805678).</i> <i>Khu vực Đà Nẵng: Ông Lê Trần Vũ (số điện thoại: 0935112277).</i> <i>Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Quốc Khánh (số điện thoại: 0907290001).</i>
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Cao Văn Đức. Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone – Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Điện thoại: 0936269419.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% giá hợp đồng.

	- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày hết hạn hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày làm việc kể từ ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không.
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không quy định.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không quy định.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: - Hình thức thanh toán: chuyển khoản qua Ngân hàng. - Đồng tiền thanh toán: VND. - Thời hạn thanh toán: Trong vòng 60 ngày làm việc kể từ khi Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo yêu cầu. ✓ Thanh toán 100% giá trị công việc thực tế hoàn thành (sau khi trừ đi phần bồi thường thiệt hại hoặc giảm trừ do vi phạm, giảm giá dịch vụ nếu có) theo từng đợt tối đa 03 tháng/01 lần kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. - Hồ sơ thanh toán từng đợt: ✓ Giấy đề nghị thanh toán; ✓ Hóa đơn tài chính hợp lệ; ✓ Biên bản nghiệm thu, bàn giao; ✓ Giấy bảo hành hoặc cam kết bảo hành; ✓ Bảo lãnh bảo hành;

	✓ Quyết toán toàn hợp đồng (khi kết thúc hợp đồng); ✓ Biên bản thanh lý Hợp đồng (khi kết thúc hợp đồng); ✓ Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Có áp dụng Chi tiết quy định tại Điều 13 - Biểu mẫu số 14 – Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, Chi tiết quy định tại Điều 13 - Biểu mẫu số 14 – Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Chi tiết quy định tại Điều 13 - Biểu mẫu số 14 - Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Theo quy định tại Điều 10, Điều 11 - Biểu mẫu số 14 - Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 10% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: Không có.
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone sẽ tiến hành đo test đánh giá chất lượng thiết bị sau sửa chữa để kiểm tra chất lượng dịch vụ nhà thầu cung cấp. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Nhà thầu phải hoàn thành khắc phục sai sót trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra chất lượng thiết bị.
E-ĐKC 21.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: Nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng được quy định như sau: a) Tôn trọng các thỏa thuận hợp đồng và các cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, bảo đảm bình đẳng và hợp tác; b) Các bên hợp đồng có trách nhiệm tự thương lượng giải quyết tranh chấp. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các Bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án theo quy định của pháp luật để xử

	lý tranh chấp. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên.
--	--

re
mha d

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 14. Hợp đồng

Mẫu số 15. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 16. Giấy ủy quyền

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];

- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có) ...];

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 phần 4 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

[Chữ ký]

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**Ghi chú:*

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG**THUÊ DỊCH VỤ SỬA CHỮA THIẾT BỊ RAN 3G ERICSSON NĂM 2026**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: ____ / ____ /HĐSC/TT.CNC-____

Gói thầu: Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026.

Thuộc phương án: Tổ chức sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026.

- Căn cứ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ ____ (Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026” và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng “Thuê dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026” với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ sửa chữa các thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026 cho Bên A.

Phạm vi cung cấp: theo Phụ lục 02 đính kèm.

Yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ thực hiện: theo Phụ lục 02 đính kèm.

Địa điểm thực hiện:

- + Tiếp nhận thiết bị hỏng, bàn giao thiết bị tốt sau sửa chữa: Tại Phòng Bảo dưỡng thiết bị (bộ phận Hà Nội, bộ phận Đà Nẵng, bộ phận Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc Trung tâm Công nghệ cao MobiFone.
- + Sửa chữa, đo test: Tại xưởng của nhà thầu

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Giá hợp đồng

Giá hợp đồng:

✓ Bằng số: VND.

✓ Bằng chữ:/.

Trong đó:

✓ Giá chưa bao gồm thuế GTGT: VND.

✓ Thuế GTGT: VND.

Điều 4. Loại hợp đồng

- Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Đơn giá chi tiết: theo Phụ lục 01 đính kèm.

Điều 5. Thời gian thực hiện

1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2. Thời gian sửa chữa: (TAT: Thời gian tính từ lúc Bên B nhận thiết bị hỏng đến lúc bàn giao lại thiết bị tốt cho Bên A (không bao gồm thời gian đo test tại Bên A khi thiết bị được xác nhận là tốt)):
 - + 80% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 30 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);
 - + 95% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 45 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);
 - + 100% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 60 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết).

Điều 6. Thanh toán

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản qua Ngân hàng.
- Đồng tiền thanh toán: VND.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 60 ngày làm việc kể từ khi Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo yêu cầu.
 - ✓ Thanh toán 100% giá trị công việc thực tế hoàn thành (sau khi trừ đi phần bồi thường thiệt hại hoặc giảm trừ do vi phạm, giảm giá dịch vụ nếu có) theo từng đợt tối đa 03 tháng/01 lần kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.
- Hồ sơ thanh toán từng đợt:
 - ✓ Giấy đề nghị thanh toán;
 - ✓ Hóa đơn tài chính hợp lệ;
 - ✓ Biên bản nghiệm thu, bàn giao;
 - ✓ Giấy bảo hành hoặc cam kết bảo hành;
 - ✓ Bảo lãnh bảo hành;
 - ✓ Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);
 - ✓ Quyết toán toàn hợp đồng (khi kết thúc hợp đồng);
 - ✓ Biên bản thanh lý Hợp đồng (khi kết thúc hợp đồng);
 - ✓ Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

7.1 Quyền:

2-16
TAM
E C
ONE
ANH
IG T
ONG
HÀ

- Yêu cầu Bên B thực hiện nghiêm túc các thoả thuận của hợp đồng này;
- Yêu cầu Bên B cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lệ để thanh toán theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng;
- Đơn phương chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường bất cứ khoản thiệt hại nào cho Bên B trong trường hợp phát hiện Bên B có một trong những vi phạm hợp đồng sau: không đảm bảo tiến độ cho Bên A như quy định tại Điều 5 của hợp đồng, các trường hợp vi phạm khác theo quy định tại Điều 12 của hợp đồng.

7.2 Nghĩa vụ:

- Thông báo cho Bên B kế hoạch tiếp nhận, bàn giao thiết bị theo từng đợt;
- Thanh toán đầy đủ các khoản chi phí cho Bên B khi Bên B gửi các giấy tờ thanh toán hợp lệ;
- Phối hợp, và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thực hiện dịch vụ.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của bên B

8.1 Quyền:

- Yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ các khoản chi phí khi Bên B gửi các giấy tờ thanh toán hợp lệ;
- Yêu cầu Bên A phối hợp, và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thực hiện dịch vụ.

8.2 Nghĩa vụ:

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung thoả thuận của hợp đồng này;
- Chuẩn bị vật tư, nhân sự, phương tiện và sắp xếp kế hoạch thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Bên A;
- Chịu trách nhiệm về an toàn của nhân công, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dịch vụ;
- Cung cấp đầy đủ hoá đơn tài chính và các chứng từ hợp lệ liên quan khác cho Bên A khi làm thủ tục thanh toán.

Điều 9. Bảo hành

- Thời hạn bảo hành miễn phí: 09 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.
- Chế độ bảo hành:
 - + Hỗ trợ kỹ thuật 24/7, 7 ngày/7 ngày trong tuần.
 - + Thời gian có mặt tại các kho của Bên A để nhận thiết bị bảo hành: sau 03 ngày nhận được thông báo.
 - + Thời gian bàn giao lại thiết bị tốt là 15 ngày kể từ ngày nhận thiết bị. Trong trường hợp không thể khôi phục lại được thiết bị bảo hành, phải tiến hành thay thế bằng thiết bị có chức năng tương đương trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thiết bị đi bảo hành,

hoặc hoàn phí sửa chữa trong trường hợp đơn vị sửa chữa không có thiết bị để thay thế.

- + Trong thời gian bảo hành, nếu một thiết bị hỏng lại đến lần thứ 2 thì thiết bị đó phải được thay thế và trả lại cho Bên A bằng thiết bị có cùng chức năng tương đương và không cũ hơn so với thiết bị đó (theo ngày sản xuất).
- + Trong trường hợp thay thế thiết bị, Bên B phải cung cấp cho Bên A giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (CO) và chất lượng (CQ) đối với các thiết bị sử dụng để thay thế.
- + Trong vòng 03 tháng tính từ ngày nghiệm thu, nếu thiết bị đang hoạt động trên mạng lưới bị hỏng thì Bên B có trách nhiệm cùng phối hợp với Bên A tới hiện trường cùng phối hợp xử lý và tìm hiểu nguyên nhân, mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu.
- Các trường hợp được bảo hành: thiết bị phát sinh hỏng không phải do nguyên nhân sau: thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, nguyên nhân do lỗi chủ quan.
- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo đảm nghĩa vụ bảo hành với giá trị bằng 3% (ba phần trăm) giá trị nghiệm thu hợp đồng bằng chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng

- Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này mà không có sự đồng ý của bên kia.
- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:
 - + Bổ sung hạng mục công việc, dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;
 - + Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
 - + Các nội dung khác (nếu có).
- Khi phát sinh các địa điểm thực hiện dịch vụ mới (đột xuất/không thường xuyên) ngoài các địa điểm đã quy định tại Hợp đồng, đại diện các bên sẽ cùng nhau trao đổi, xem xét, thống nhất phương án và giá thành lần thực hiện dịch vụ đó (dựa trên cơ sở đơn giá có sẵn) một cách hợp lý, khách quan, đảm bảo lợi ích của hai bên, và không phải ký thêm Phụ lục Hợp đồng.

Điều 11. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng

- Bên A và bên B sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây:
 - + Bên B gặp khó khăn gây chậm trễ trong việc thực hiện hợp đồng;
 - + Các trường hợp khác (nếu có).
- Trường hợp cần rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng, bên A phải tiến hành thương thảo với bên B về các nội dung liên quan.

Điều 12. Đơn phương chấm dứt hợp đồng

(Handwritten signatures and initials)

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi phát hiện bên B có một trong các hành vi vi phạm sau:

- Bên B vi phạm nghiêm trọng tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định tại Điều 5 của hợp đồng gây ảnh hưởng đến việc hoàn thành phương án của Bên A;
- Bên B cung cấp dịch vụ không đúng yêu cầu kỹ thuật theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- Bên B bị phá sản, giải thể;
- Các hành vi khác (nếu có).

Điều 13. Bồi thường thiệt hại, khấu trừ do vi phạm hợp đồng

13.1. Bồi thường thiệt hại

Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A nếu như trong quá trình thực hiện dịch vụ Bên B để xảy ra mất mát/roi vỡ/móp mép/biến dạng/hư hỏng thiết bị.

Nếu thiết bị bị mất mát/roi vỡ/móp mép/biến dạng/hư hỏng trong quá trình Bên B thực hiện dịch vụ, đại diện các bên sẽ cùng nhau tiến hành xác định giá trị thiệt hại cũng như thống nhất mức và phương thức bồi thường thiệt hại.

13.2. Khấu trừ do vi phạm hợp đồng

Trừ các trường hợp bất khả kháng như: thiên tai, chiến tranh, lệnh cấm của Nhà nước, do lỗi của Bên A gây ra, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn (thời gian sửa chữa, tỷ lệ thành công, chất lượng thiết bị sau sửa chữa, nguồn thiết bị thay thế) đã nêu trong hợp đồng thì Bên A có thể khấu trừ vào giá trị hợp đồng một khoản tiền bồi thường cụ thể như sau:

+ Nếu tỷ lệ sửa chữa thành công toàn hợp đồng dưới 98% trên tổng số thiết bị được giao theo hợp đồng thì giảm trừ giá dịch vụ tương ứng với tỉ lệ thiết bị vi phạm đó, cụ thể nếu tỉ lệ thiết bị sửa chữa thành công là A% thì sẽ giảm giá dịch vụ tương ứng $(98\%-A\%)$ giá dịch vụ toàn bộ thiết bị trong hợp đồng.

+ Với các thiết bị Bên B không cung cấp được phiếu kiểm tra (test report) thì giảm trừ 08% giá dịch vụ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

+ Nếu tỷ lệ các thiết bị có TAT quá 30 ngày là B% (cao hơn 20%) thì sẽ giảm giá dịch vụ $(B\%-20\%)$ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

+ Nếu tỷ lệ các thiết bị có TAT quá 45 ngày là C% (cao hơn 5%) thì sẽ giảm giá dịch vụ $(C\%-5\%)$ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

+ Với các thiết bị có TAT quá 60 ngày thì giảm trừ 10% giá dịch vụ tương ứng với giá dịch vụ của thiết bị đó trong từng đợt nghiệm thu hợp đồng.

Tổng giá trị khấu trừ đền bù của các nội dung trên tối đa không quá 8% giá trị hợp đồng.

Tất cả những tổn thất, những chi phí mà Bên A phải trả do lỗi, thiếu sót của Bên B trong việc thực thi hợp đồng có thể được khấu trừ vào những khoản tiền đến hạn mà Bên A phải trả cho Bên B. Một văn bản do Bên A ký ghi rõ số tiền thiệt hại, chi phí, tổn thất theo mục này sẽ được gửi cho Bên B, nếu trong thời hạn 10 ngày làm việc mà Bên B không hồi đáp thì Bên A sẽ tự động khấu trừ trong lần thanh toán đó hoặc trong lần thanh toán kế tiếp đó. Văn bản do Bên A ký này cũng đồng thời được coi là bằng chứng nếu đưa ra tranh chấp.

Điều 14. Kiểm tra và thử nghiệm dịch vụ

Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm dịch vụ được cung cấp để khẳng định dịch vụ đó phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng.

Bất kỳ dịch vụ nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận và Bên B phải chịu trách nhiệm thay thế bằng dịch vụ khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay hiệu chỉnh các dịch vụ không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay hiệu chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

Khi thực hiện các nội dung nêu trên, Bên B không được miễn trừ các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

Trong trường hợp nhân sự thực hiện dịch vụ của Bên B không đáp ứng các yêu cầu của Bên A thì Bên B phải thực hiện việc thay thế nhân sự trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A.

Điều 15. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

- Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A, Bên B không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, phụ lục, thông tin do Bên A hoặc đại diện của Bên A đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Bên B cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.
- Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, Bên B không được lợi dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong khoản 1 Điều này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.
- Các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thuộc quyền sở hữu của Bên A. Khi Bên A có yêu cầu, Bên B phải trả lại cho Bên A các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 16. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

(Handwritten signatures and initials)

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu thực hiện nộp bảo đảm thực hiện theo đúng các qui định hiện hành và theo E-HSMT.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên B cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (*Ngoại trừ các Ngân hàng/Chi nhánh Ngân hàng tại Phụ lục 03 của hợp đồng này*). Thư bảo lãnh trên phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 15 Phần 4 trong E-HSMT - Biểu mẫu hợp đồng).
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% giá hợp đồng, tương ứng với số tiền (làm tròn đến hàng nghìn) là: VND (*Bằng chữ:/.*).
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi bên B hoàn thành hết các nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng (Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng).
- Trong trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng bị kéo dài, Bên A sẽ yêu cầu Bên B gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu thấy cần thiết.

Điều 17. Bất khả kháng

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: dịch bệnh, động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam.
- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
 - ✓ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
 - ✓ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình hoặc các thỏa thuận khác được hai bên ký kết.

Điều 18. Các điều khoản chung

18.1. Giải quyết tranh chấp phát sinh:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên cần chủ động thông báo kịp thời cho nhau những phát sinh và cùng nhau xem xét giải quyết trên cơ sở hợp tác (cần ghi rõ biên bản), nếu trong trường hợp hai bên không tự giải quyết những tranh chấp trên thì cùng đưa

ra toà án có thẩm quyền tại nơi Bên A đặt trụ sở để giải quyết, quyết định của toà án buộc các bên phải thi hành.

18.2. Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được hai bên ký kết và bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực.
- Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Điều 19. Số lượng hợp đồng

Hợp đồng được hai bên thống nhất thông qua lập thành: 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản làm căn cứ thực hiện.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN B**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN A**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ph d

Phụ lục 01

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

STT	Chủng loại thiết bị	Tên thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Card điều khiển ERA	CBU, DUW	Ericsson	Cái	200		
2	Card giao tiếp ERA	ET-MFX, OBIF, RUIF	Ericsson	Cái	25		
3	Card nguồn ERA	PDU, PSU	Ericsson	Cái	5		
4	Card TX 3G ERA	TX6HS	Ericsson	Cái	18		
5	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA	RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS	Ericsson	Cái	343		
6	Card truyền dẫn 3G ERA	IFB, SIU	Ericsson	Cái	7		
7	Card xử lý ERA	RAX, FU	Ericsson	Cái	16		
8	Khối điều khiển quạt ERA	FCU	Ericsson	Cái	25		
9	Khối xử lý băng gốc ERA	SUP, Baseband 5212, Baseband 5216	Ericsson	Cái	82		
10	Smallcell ERA	RBS6401, RBS6402	Ericsson	Cái	8		
11	Card TCU ERA	TCU	Ericsson	Cái	1		
12	Card cảnh báo ERA	XALM	Ericsson	Cái	1		
Tổng					731		
Tổng cộng chưa bao gồm thuế GTGT 8%							
Thuế GTGT 8%							
Tổng cộng đã bao gồm thuế GTGT 8%							

Phụ lục 02**PHẠM VI CUNG CẤP, YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG**
(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)**1. Phạm vi cung cấp:**

- Cung cấp dịch vụ sửa chữa thiết bị RAN 3G ERICSSON năm 2026 (bao gồm cả công tác vận chuyển nhận thiết bị hỏng, bàn giao sau khi hoàn thành; chạy thử; đóng gói; bàn giao).
- Khối lượng thực hiện: Thực hiện sửa chữa cho 731 thiết bị RAN 3G ERICSSON hỏng trên mạng lưới MobiFone năm 2026 (chưa xác định lỗi), chi tiết như bảng dưới:

STT	Chủng loại thiết bị	Tên thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	Card điều khiển ERA	CBU, DUW	Ericsson	Cái	200
2	Card giao tiếp ERA	ET-MFX, OBIF, RUIF	Ericsson	Cái	25
3	Card nguồn ERA	PDU, PSU	Ericsson	Cái	5
4	Card TX 3G ERA	TX6HS	Ericsson	Cái	18
5	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA	RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS	Ericsson	Cái	343
6	Card truyền dẫn 3G ERA	IFB, SIU	Ericsson	Cái	7
7	Card xử lý ERA	RAX, FU	Ericsson	Cái	16
8	Khối điều khiển quạt ERA	FCU	Ericsson	Cái	25
9	Khối xử lý băng gốc ERA	SUP, Baseband 5212, Baseband 5216	Ericsson	Cái	82
10	Smallcell ERA	RBS6401, RBS6402	Ericsson	Cái	8
11	Card TCU ERA	TCU	Ericsson	Cái	1
12	Card cảnh báo ERA	XALM	Ericsson	Cái	1
TỔNG					731

2. Nội dung dịch vụ cung cấp:

❖ Bên B sẽ thực hiện các công việc sau:

a. Tiếp nhận thiết bị hỏng:

- Địa điểm tiếp nhận:

Bên B tiếp nhận các thiết bị hỏng tại địa điểm trực thuộc Trung tâm Công nghệ cao MobiFone (địa điểm tiếp nhận đều có chỗ để xe ô tô tại tầng 1):

+ Khu vực Hà Nội: Số 6 Phúc Lý, Tổ dân phố Phúc Lý, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội.

+ Khu vực Đà Nẵng: Tòa nhà MobiFone, 586 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

+ Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: số 270 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cách thức tiếp nhận:

Bên B tiếp nhận thiết bị hàng tuần theo thông báo của Bên A. Bên A cử cán bộ bàn giao trực tiếp cho Bên B, lập biên bản bàn giao thiết bị chi tiết theo từng đợt giao nhận. Trong đó Bên B được phép từ chối, không tiếp nhận các thiết bị sau:

TT	Tên lỗi	Mã lỗi	Mô tả
1	Biến dạng cơ khí, cháy/ chập cháy, sét đánh	R01	Biến dạng cơ khí không thể phục hồi được làm ảnh hưởng khả năng vận hành khai thác; board mạch bị chập cháy hư hỏng không thể gia công làm ảnh hưởng đến khả năng sửa chữa khôi phục lại chức năng hoạt động của thiết bị
2	Gãy vỡ, thiếu các chi tiết chính	R02	Thiết bị bị gãy, vỡ, thiếu các chi tiết chính không thể thay thế hoặc gia công phục hồi được
3	Nước vào, ẩm mốc	R03	Nước vào board mạch làm ẩm mốc gây bong tróc linh kiện, hư hỏng đường mạch không thể khôi phục được gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị

b. Đo phân tích xác định lỗi, sửa chữa khôi phục tính năng thiết bị:

- Địa điểm: Thực hiện tại xưởng sửa chữa của Bên B.
- Nội dung: Thực hiện trên dây chuyền sửa chữa của Bên B (gồm: Vệ sinh công nghiệp, chuẩn đoán xác định lỗi chi tiết cho từng thiết bị, tiến hành sửa chữa, khôi phục tính năng hoạt động của thiết bị).

c. Đo kiểm chỉ tiêu kỹ thuật sau sửa chữa bằng tủ/trạm test, lập Test report:

Từng thiết bị sau khi hoàn thành phân tích xác định lỗi và sửa chữa phải được Bên B đánh giá, đo kiểm, lập Test report thể hiện các chỉ tiêu kỹ thuật đã đánh giá (Chi tiết các chỉ tiêu Test Report được mô tả tại Phụ lục 04 - Mẫu số 14 – Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng).

d. Kiểm tra xuất xưởng và vận chuyển bàn giao lại thiết bị sau sửa chữa:

Các thiết bị đã sửa chữa và đo kiểm đạt yêu cầu được bao gói, xuất xưởng bàn giao lại cho Bên A tại địa điểm nêu trên.

e. Nghiệm thu, bảo hành thiết bị sau sửa chữa:

- Sau khi Bên B chuyển các thiết bị sau sửa chữa cho Bên A, các thiết bị sẽ được Bên A kiểm tra, đo test lại bằng hệ thống máy đo, tủ test của Bên A. Các thiết bị đạt chất lượng dịch vụ và yêu cầu kỹ thuật thì được ghi nhận là đã thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục thành công, thiết bị sẽ được đóng gói và ký nhận nghiệm thu;
- Các thiết bị chưa đạt, Bên B phải tiếp tục mang về để thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục tính năng lại; với 01 thiết bị/card, Bên B được phép sửa tối đa 3 lần và thời gian sửa được tính bao gồm cả thời gian đo test tại bên A; sau 3 lần sửa Bên A kiểm tra không đạt thì được xem như bên B không sửa thành công
- Bên B chịu trách nhiệm bảo hành thiết bị tối thiểu 09 tháng tại Bên A sau khi nghiệm thu.

f. Cung cấp phương tiện, nguồn lực để bao gói, vận chuyển thiết bị:

Bên B chịu trách nhiệm cung cấp phương tiện và nguồn lực để bao gói và vận chuyển các thiết bị hỏng khi tiếp nhận, cũng như bàn giao lại các thiết bị sau khi sửa chữa xong.

3. Chất lượng thiết bị sau sửa chữa

- Các thiết bị sau sửa chữa, Bên B phải thực hiện đo test bằng hệ thống máy đo, tủ test của Bên B đồng thời cung cấp phiếu kiểm tra (test report) gửi trả kèm theo khi bàn giao lại cho Bên A (trong phiếu kiểm tra phải ghi rõ lỗi, cách thức xử lý, linh kiện/module thay thế, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất và trước và sau sửa chữa), cam kết chất lượng thiết bị sau sửa chữa hoạt động đúng chức năng và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật của thiết bị.

- Sau khi Bên B chuyển các thiết bị sau sửa chữa cho Bên A, các thiết bị sẽ được Bên A kiểm tra, đo test lại bằng hệ thống máy đo, từ test của Bên A với các chỉ tiêu sau:

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
I	Card điều khiển ERA (CBU, DUW)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
5	Login và cấu hình không báo lỗi
6	Giao tiếp với các card trong tủ không báo lỗi
7	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card điều khiển
8	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
II	Card giao tiếp ERA (ET-MFX, OBIF, RUIF)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
6	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card giao tiếp ET-MFX, OBIF, RUIF.
7	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
III	Card nguồn ERA (PDU, PSU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và kết nối được với RBS của Ericsson
2	Kiểm tra trạng thái đèn Oper sáng xanh và Fault tắt
3	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới PSU, CDU
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
IV	Card TX 3G ERA (TX6HS)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card TX
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
V	Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA (RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card RF
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VI	Card truyền dẫn 3G ERA (IFB, SIU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card truyền dẫn
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VII	Card xử lý ERA (RAX, FU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra trạng thái đèn F tắt
4	Kiểm tra trạng thái đèn I nháy nhanh
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card RX
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
VIII	Khối điều khiển quạt ERA (FCU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và kết nối được với RBS của Ericsson
2	Kiểm tra trạng thái đèn RUN sáng xanh, đèn Fault tắt và đèn Info nháy nhanh
3	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới FCU
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
IX	Khối xử lý băng gốc ERA (SUP, Baseband 5212, Baseband 5216)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt

TT	Tên chỉ tiêu kỹ thuật
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card xử lý băng gốc
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
X	Smallcell ERA (RBS6401, RBS6402)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ, không bị thiếu chi tiết cơ khí
2	Kiểm tra trạng thái các đèn hoạt động tốt
3	Login phần mềm quản lý EricPro/OMT và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo
4	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
XI	Card TCU ERA (TCU)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ và đảm bảo kết nối với trạm thành công.
2	Kiểm tra trạng thái đèn O sáng xanh
3	Kiểm tra các cổng kết nối không bị lỗi vật lý và hoạt động tốt
4	Login và cấu hình không báo lỗi
5	Tích hợp trạm phát sóng thành công và kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card TCU
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi
XII	Card cảnh báo ERA (XALM)
1	Sau khi sửa chữa thiết bị được vệ sinh sạch sẽ
2	Sau khi sửa chữa thiết bị đảm bảo kết nối với trạm thiết bị BTS ERICSSON
3	Kiểm tra giám sát cảnh báo trên phần mềm quản lý đảm bảo hiển thị các cảnh báo trên phần mềm khi xuất hiện cảnh báo.
5	Kiểm tra trạng thái trên phần mềm không có cảnh báo liên quan tới card XALM
6	Thử tải hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi

- Các thiết bị đạt chất lượng dịch vụ và yêu cầu kỹ thuật thì được ghi nhận là đã thực hiện sửa chữa, duy tu khôi phục thành công, thiết bị sẽ được đóng gói và ký nhận nghiệm thu;

- Với các thiết bị không sửa chữa được và không có thiết bị thay thế Bên B giao trả lại cho Bên A. Bên B phải cung cấp cho Bên A các mô tả lỗi, nguyên nhân không khôi phục được, ảnh chụp thiết bị lỗi.

4. Tỷ lệ thiết bị sửa chữa thành công

Đảm bảo tỉ lệ sửa chữa thành công toàn hợp đồng là 98%. Với các thiết bị không sửa được phải tiến hành thay thế bằng các thiết bị có cùng chức năng và không cũ hơn so với thiết bị đó (theo ngày sản xuất).

5. Thời gian sửa chữa (TAT: Thời gian tính từ lúc Bên B nhận thiết bị hỏng đến lúc bàn giao lại thiết bị tốt cho Bên A (không bao gồm thời gian đo test tại Bên A khi thiết bị được xác nhận là tốt)):

+ 80% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 30 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);

+ 95% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 45 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết);

+ 100% thiết bị thuộc hợp đồng phải được bàn giao với TAT không vượt quá 60 ngày (bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, không bao gồm ngày lễ, Tết).

6. Nguồn thiết bị thay thế

Bên B có nguồn thiết bị để thay thế trong trường hợp không thể sửa chữa được các thiết bị sau: các thiết bị thay thế; các thiết bị bảo hành đến lần thứ 2. Bên B phải có giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (có CO) và chất lượng (có CQ) đối với thiết bị sử dụng trong việc thay thế.

7. Trách nhiệm bảo hành

- Thời hạn bảo hành miễn phí: 09 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Chế độ bảo hành:

+ Hỗ trợ kỹ thuật 24/7, 7 ngày/7 ngày trong tuần.

+ Thời gian có mặt tại kho của Bên A để nhận thiết bị bảo hành: sau 03 ngày nhận được thông báo.

+ Thời gian bàn giao lại thiết bị tốt là 15 ngày kể từ ngày nhận thiết bị. Trong trường hợp không thể khôi phục lại được thiết bị bảo hành, phải tiến hành thay thế bằng thiết bị có chức năng tương đương trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thiết bị đi bảo hành, hoặc hoàn phí sửa chữa trong trường hợp đơn vị sửa chữa không có thiết bị để thay thế.

+ Trong thời gian bảo hành, nếu một thiết bị hỏng lại đến lần thứ 2 thì thiết bị đó phải được thay thế và trả lại cho Bên A bằng thiết bị có cùng chức năng tương đương và không cũ hơn so với thiết bị đó (theo ngày sản xuất).

+ Trong trường hợp thay thế thiết bị, Bên B phải cung cấp cho Bên A giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (CO) và chất lượng (CQ) đối với các thiết bị sử dụng để thay thế.

+ Trong vòng 03 tháng tính từ ngày nghiệm thu, nếu thiết bị đang hoạt động trên mạng lưới bị hỏng thì Bên B có trách nhiệm cùng phối hợp với Bên A tới hiện trường cùng phối hợp xử lý và tìm hiểu nguyên nhân, mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu.

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

- Các trường hợp được bảo hành: thiết bị phát sinh hỏng không phải do nguyên nhân sau: thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, nguyên nhân do lỗi chủ quan.

- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo đảm nghĩa vụ bảo hành với giá trị bằng 3% giá trị nghiệm thu hợp đồng bằng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

8. Yêu cầu đóng gói, vận chuyển thiết bị

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nguồn lực để bao gói và vận chuyển khi tiếp nhận, cũng như bàn giao lại các thiết bị sau khi sửa chữa xong, Bên B cần đảm bảo các thiết bị được đóng gói trong hộp carton đủ độ dày, chèn/lót xốp chặt chẽ và được vận chuyển bằng các phương tiện phù hợp không gây móp méo biến dạng, gãy vỡ thiếu chi tiết thiết bị.

Phụ lục 03

**DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG VI PHẠM QUY ĐỊNH THANH TOÁN
TRONG CAM KẾT BẢO LÃNH**

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày __ tháng __ năm __)

STT	Tên Ngân hàng	Chi nhánh Ngân hàng
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Chi nhánh 9 - Thành phố Hồ Chí Minh
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Chi nhánh An Phú
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Chi nhánh An Suong
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Chi nhánh Phú Mỹ Hưng
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Chi nhánh Nhà Bè
6	Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Chi nhánh Phú Nhuận
7	Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Chi nhánh Tân Thuận
8	Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Chi nhánh Bắc Sài Gòn
9	Ngân hàng TMCP Đông Á	Chi nhánh Quận 1
10	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Phòng Giao dịch An Lạc

101000
CƠ
M
TỔ
VI
M
NH

101000
CƠ
M
TỔ
VI
M
NH

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

Phụ lục 04
BIỂU MẪU TEST REPORT

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày __ tháng __ năm __)

1. Mẫu Test report Card điều khiển ERA (CBU, DUW)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa.				
Với card CBU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card DUW		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT_FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Maintenance (Yellow, Blue)	ON khi test	Đạt/Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐

Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

2. Mẫu Test report Card giao tiếp ERA (ET-MFX, OBIF, RUIF)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Với card ET-MFX		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card OBIF		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card RUIF		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT_FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Information (Yellow)	ON khi test	Đạt/Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v):

Đạt ☐Không đạt ☐

Đại diện đơn vị

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ trách kỹ thuật

(ký và ghi rõ họ tên)

36209-
BUNG TÁ
G NGHỆ
BIFON
HI NHÃN
G CÔNG
N THÔN
BIFON
HỒ H

mu juh q

3. Mẫu Test report card nguồn ERA (PDU, PSU):

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]	
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]	
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa			
Với card PDU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]	
Với card PSU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]	
A	Mô tả lỗi		
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi Fault	☐ Lỗi sụt áp
	☐ Lỗi giao tiếp		
	Phương án khắc phục:		
B	Kiểm tra cơ khí		
	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết luận
	Yêu cầu cơ khí	- Được vệ sinh sạch sẽ	Đạt/Không đạt
		- Không bị méo móp, cong vênh	Đạt/Không đạt
		- Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Kiểm tra LED trạng thái		
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu
	Trạng thái LED	Fault	OFF
		Operation	ON
		Observation or EPC bus fault	OFF
			Đạt/Không đạt
D	Kết nối phần mềm		
	Tham số	Kết quả	Giá trị yêu cầu
	Có kết nối		Có
	Cảnh báo		Không
E	Kiểm tra điện áp		
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu
	Nguồn DC/DC		+27.2 VDC $\pm$ 2%
F	Thử tải trên trạm mẫu		
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu
	Hoạt động liên tục trong 8 giờ		Không có lỗi
			Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

4. Mẫu Test report Card TX 3G ERA (TX6HS)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]				
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT_FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Information (Yellow)	ON khi test	Đạt/Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

5. Mẫu Test report Card thu phát RRU 3G, 2G3G ERA (RRUN, RRUS, RRUW, RU, RUS)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng TestLab của đơn vị sửa chữa				
Với card RRUN		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card RRUS		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card RRUW		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card RU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card RUS		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi công suất	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển
	☐ Lỗi khác			
Phương án khắc phục:				
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT_FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Manual (Yellow)	OFF	Đạt/Không đạt
3	<i>Công suất phát</i>		42±2dBm	Đạt/Không đạt
4	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
5	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v):

Đạt ☐

Không đạt ☐

Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

6. Mẫu Test report Card truyền dẫn 3G ERA (IFB, SIU)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Với card IFB		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card SIU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Power (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Sync (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Information (Yellow)	OFF	Đạt/Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

7. Mẫu Test report Card xử lý ERA (RAX, FU)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Với card RAX		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card FU		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	Yêu cầu cơ khí	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	Trạng thái của thiết bị tại phần mềm		NOT FAULTY	Đạt/Không đạt
2	LED trạng thái	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
		Information (Yellow)	ON khi test	Đạt/Không đạt
3	Download và active phần mềm		OK	Đạt/Không đạt
4	Thử tải	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v):

Đạt ☐Không đạt ☐

Đại diện đơn vị

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ trách kỹ thuật

(ký và ghi rõ họ tên)

8. Mẫu Test report Khỏi điều khiển quạt ERA (FCU)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		Nơi test: Phòng Test của đơn vị sửa chữa		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi Fault	☐ Lỗi điều khiển	
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết luận	
	Yêu cầu cơ khí	- Được vệ sinh sạch sẽ	Đạt/Không đạt	
		- Không bị méo móp, cong vênh	Đạt/Không đạt	
		- Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt	
C	Kiểm tra LED trạng thái			
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu	Kết luận
	Trạng thái LED	Fault	OFF	Đạt/Không đạt
		Operational	ON	Đạt/Không đạt
		Info	ON	Đạt/Không đạt
D	Kết nối phần mềm			
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu	Kết luận
	Có kết nối		Có	Đạt/Không đạt
	Cảnh báo		Không	Đạt/Không đạt
E	Thử tải trên trạm mẫu			
	Tham số	Kết quả kiểm tra	Giá trị yêu cầu	Kết luận
	Hoạt động liên tục trong 8 giờ		Không có lỗi	Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

9. Mẫu Test report Khối xử lý băng gốc ERA (SUP, Baseband 5212, Baseband 5216)
Tên nhà thầu
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Với card SUP		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card Baseband 5212		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
Với card Baseband 5216		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>		NOT FAULTY	Đạt/Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>		OK	Đạt/Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐

Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

10. Mẫu Test report Smallcell ERA (RBS 6401, RBS 6402)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]	
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Serial Number sau sửa chữa: [Ghi rõ Serial Number]	
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa			
Với RBS 6401		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]	
Với RBS 6402		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]	
A	Mô tả lỗi		
	☐ Không phát	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi điều khiển
	☐ Lỗi giao tiếp		
	Phương án khắc phục:		
B	Kiểm tra cơ khí		
	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết luận
	Yêu cầu cơ khí	- Được vệ sinh sạch sẽ	Đạt/Không
		- Không bị méo móp, cong vênh	Đạt/Không
		- Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không
C	Kiểm tra LED trạng thái		
	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết quả kiểm
	Trạng thái LED	Status	Xanh khi test
		RF	Xanh khi test
D	Kết nối bằng phần mềm Flexi BTS Site Manager/Web		
	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết quả kiểm
	Trạng thái Working state trên phần mềm	Working	Đạt/Không
	Không có cảnh báo liên quan đến ABIA/ABIO	Không có	Đạt/Không
E	Thử tải trên trạm mẫu		
	Hoạt động liên tục trong 8 giờ	Không có lỗi	Đạt/Không

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

11. Mẫu Test report Card TCU ERA (TCU)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]				
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết quả KT	Kết luận
1	<i>Trạng thái của thiết bị tại phần mềm</i>	NOT_FAULTY		Đạt/ Không đạt
2	<i>LED trạng thái</i>	Fault (Red)	OFF	Đạt/ Không đạt
		Operation (Green)	ON	Đạt/ Không đạt
		Maintenance (Yellow, Blue)	ON khi test	Đạt/ Không đạt
3	<i>Download và active phần mềm</i>	OK		Đạt/ Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/ Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

12. Mẫu Test report Card cảnh báo ERA (XALM)

Tên nhà thầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Loại card: [Ghi rõ tên card]		Serial Number: [Ghi rõ Serial Number]		
Hãng sản xuất: [Ghi rõ hãng sản xuất]		Chủng loại: [Ghi rõ tên chủng loại]		
Thực hiện test thiết bị sau sửa chữa tại Phòng Test của đơn vị sửa chữa				
Với card XALM		Tủ test: [Ghi rõ tên tủ test]		
A	Mô tả lỗi			
	☐ Lỗi nguồn	☐ Lỗi giao tiếp	☐ Lỗi điều khiển	☐ Lỗi khác
	Phương án khắc phục:			
B	Kiểm tra cơ khí			
TT	Tham số	Kết quả KT	Giá trị yêu cầu	Kết luận
1	<i>Yêu cầu cơ khí</i>	Thiết bị không bị biến dạng và thiếu chi tiết	- Được vệ sinh sạch sẽ. - Không bị móp méo, cong vênh - Không bị thiếu chi tiết cơ khí	Đạt/ Không đạt
C	Các giá trị đo kiểm			
TT	Tham số	Giá trị yêu cầu	Kết quả KT	Kết luận
1	<i>Đầu ra DC</i>	+12 VDC $\pm$ 2 %		Đạt/ Không đạt
2	<i>Giám sát cảnh báo trên phần mềm quản lý</i>	Hiển thị cảnh báo trên phần mềm khi xuất hiện cảnh báo.		Đạt/ Không đạt
4	<i>Thử tải</i>	Hoạt động trong 8 giờ, không xuất hiện lỗi		Đạt/ Không đạt

Kết luận sản phẩm (v): Đạt ☐ Không đạt ☐Đại diện đơn vị
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)Phụ trách kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ tên)

ru kh f

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Trung tâm Công nghệ cao MobiFone - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông
MobiFone (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng; đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

(Handwritten signatures and marks)